Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIỆT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DÂN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

tôi	bạn đại từ	anh ấy
cô ấy	nó	chúng tôi / chúng ta
các bạn	họ	cái gì
ai	ở đâu	tại sao
làm sao	cái nào	lúc nào
sau đó	nếu	thật sự
nhưng	bởi vì	không

ell	tu	jo
nosaltres	allò	ella
què	ells	vosaltres
per què	on	qui
quan	quin	com
realment	si	llavors
no	perquè	però

này	Tôi cần cái này	Cái này giá bao nhiêu?
đó vật	tất cả	hoặc
và	biết	Tôi biết
Tôi không biết	nghĩ	đến
đặt	lấy	tìm
nghe	làm việc	nói chuyện
cho	thích	giúp đỡ

Quant val, això?	Necessito això	això
o	tot	allò
Ho sé	saber sé, sabut	i
venir vinc, vingut	pensar penso, pensat	No ho sé
trobar trobo, trobat	agafar agafo, agafat	posar poso, posat
parlar parlo, parlat	treballar treballo, treballat	escoltar escolto, escoltat
ajudar ajudo, ajudat	agradar agrado, agradat	donar dono, donat

yêu	gọi	chờ đợi
Tôi thích bạn	Tôi không thích cái này	Bạn có yêu tôi không?
Tôi yêu bạn	0	1
2	3	4
5	6	7
8	9	10
11	12	13

© 2025 Flashcardo.com

esperar espero, esperat	trucar truco, trucat	estimar estimo, estimat
M'estimes?	No m'agrada això	M'agrades
un	zero	T'estimo
quatre	tres	dos
set	sis	cinc
deu	nou	vuit
tretze	dotze	onze

14	15	16
17	18	19
20	mới	cũ
ít	nhiều	bao nhiêu? đại cương
bao nhiêu? số	sai	chính xác
xấu	tốt	hạnh phúc
ngắn	dài	nhỏ

setze	quinze	catorze
dinou	divuit	disset
vell vella, vells, velles	nou nova, nous, noves	vint
quant?	molts moltes	pocs poques
correcte correcta, correctes, correctes	incorrecte incorrecta, incorrectes, incorrectes	quants?
feliç feliç, feliços, felices	bo bona, bons, bones	dolent dolenta, dolents, dolentes
petit petita, petits, petites	llarg llarga, llargs, llargues	curt curta, curts, curtes

lớn to	đó địa điểm	đây
phải	trái	xinh đẹp
trẻ	già	xin chào
hẹn gặp lại	được	bảo trọng nhé
đừng lo	tất nhiên	chúc ngày tốt lành
chào	bái bai	tạm biệt
xin làm phiền	xin lỗi	cảm ơn bạn

aquí	allà	gran gran, grans, grans
bonic bonica, bonics, boniques	esquerra	dreta
hola	vell vella, vells, velles	jove jove, joves, joves
cuida't	d'acord	fins ara
bon dia	és clar	no et preocupis
adéu	adéu	ei
gràcies	ho sento	disculpeu-me

làm ơn	Tôi muốn cái này	bây giờ
buổi chiều	buổi sáng 9:00-11:00	ban đêm
buổi sáng 6:00-9:00	buổi tối	buổi trưa
nửa đêm	giờ	phút
giây	ngày	tuần
tháng	năm	thời gian
ngày tháng	ngày hôm kia	hôm qua

ara	vull això	si us plau
F nit nits	M matí matins	F tarda tardes
M migdia migdies	M vespre vespres	M matí matins
M minut minuts	F hora hores	F mitjanit mitjanits
F setmana setmanes	M dia dies	M segon segons
M temps temps	M curs cursos	M mes mesos
ahir	abans d'ahir	F data dates

hôm nay	ngày mai	ngày kia
thứ hai ngày	thứ ba ngày	thứ tư ngày
thứ năm	thứ sáu	thứ bảy
chủ nhật	Ngày mai là thứ bảy	cuộc đời
đàn bà	đàn ông	tình yêu
bạn trai	bạn gái	bạn danh từ
hôn danh từ	tình dục	trẻ em

demà passat

demà

avui

M
dimecres
dimecres

M
dimarts
dimarts

M
dilluns
dilluns

M
dissabte
dissabtes

M
divendres
divendres

M
dijous
dijous

F
vida
vides

Demà és dissabte

M
diumenge
diumenges

M
amor
amors

M
home
homes

F
dona
dones

M
amic
amics

F
núvia
núvies

M
nuvi
nuvis

M
nen
nens

M
sexe
sexes

M
petó
petons

em bé	con gái đại cương	con trai đại cương
mẹ	ba	má mẹ
cha	cha mẹ	con trai gia đình
con gái gia đình	em gái	em trai
chị gái	anh trai	đứng
ngồi	nằm xuống	đóng
mở cửa	thua	thắng

M
noi
nois

F
noia
noies

M
bebè
bebès

F
mare
mares

M
pare
pares

F
mare
mares

M
fill
fills

M
pares
pares

M
pare
pares

M
germà petit
germans petits

F
germana petita
germanes petites

F
filla
filles

mantenir
mantinc, mantingut

M
germà gran
germans grans

F
germana gran
germanes grans

tancar
tanco, tancat

estirar-se
estiro, estirat

seure
sec, segut

guanyar
guanyo, guanyat

perdre
perdo, perdut

obrir
obro, obert

chết	sống động từ	bật
tắt	giết	làm bị thương
chạm	xem	uống
ăn	đi bộ	gặp
đặt cược	hôn động từ	đi theo
cưới	trả lời	hỏi
câu hỏi	công ty	kinh doanh

encendre
encenc, encès

viure
visc, viscut

morir
moro, mort

ferir
fereixo, ferit

matar
mato, matat

apagar
apago, apagat

beure
bec, begut

mirar
miro, mirat

tocar
toco, tocat

conèixer
conec, conegut

caminar
camino, caminat

menjar
menjo, menjat

seguir
segueixo, seguit

petonejar
petonejo, petonejat

apostar
aposto, apostat

preguntar
pregunto, preguntat

respondre
responc, respost

casar
caso, casat

M
negocis
negocis

F
empresa
empreses

F
pregunta
preguntes

việc làm	tiền	điện thoại
văn phòng	bác sĩ	bệnh viện
y tá	cảnh sát người	tổng thống
màu trắng	màu đen	màu đỏ
màu xanh da trời	màu xanh lá cây	màu vàng
chậm	nhanh	vui vẻ
không công bằng	công bằng	khó

M
telèfon
telèfons

M
diners
diners

M
treball
treballs

M
hospital
hospitals

M
metge
metges

F
oficina
oficines

M
president
presidents

M
policia
policies

F
infermera
infermeres

vermell
vermells

negre
negres

blanc
blancs

groc
grocs

verd
verds

blau
blaus

divertit
divertida, divertits, divertides

ràpid
ràpida, ràpids, ràpides

lent
lenta, lents, lentes

difícil
difícil, difícils, difícils

just
justa, justs, justes

injust
injusta, injusts, injustes

dễ	Cái này khó	giàu
nghèo	khỏe	yếu
an toàn	mệt mỏi	tự hào
no bụng	bệnh	khỏe mạnh
tức giận	thấp đại cương	cao đại cương
thẳng	mỗi / mọi	luôn luôn
thực ra	lần nữa	đã

ric
rica, rics, riques

Això és difícil

fàcil
fàcil, fàcils, fàcils

feble
feble, febles, febles

fort
forta, forts, fortes

pobre
pobra, pobres, pobres

orgullós
orgullosa, orgullosos, orgulloses

cansat
cansada, cansats, cansades

segur
segura, segurs, segures

saludable
saludable, saludables, saludables

malalt
malalta, malalts, malaltes

ple
plena, plens, plenes

alt
alta, alts, altes

baix
baixa, baixos, baixes

enfadat
enfadada, enfadats, enfadades

sempre

cada

recte
recta, rectes, rectes

ja

una altra vegada

en realitat

ít hơn	phần lớn	nhiều hơn
Tôi muốn nhiều hơn	không có	rất
động vật	con lợn	con bò
con ngựa	con chó	con cừu
con khỉ	con mèo	con gấu
con gà	con vịt	con bướm
con ong	con cá	con nhện

més

la majoria

menys

molt

cap

Vull més

F
vaca
vaques

M
porc
porcs

M
animal
animals

F
ovella
ovelles

M
gos
gossos

M
cavall
cavalls

M
os
ossos

M
gat
gats

M
mico
micos

F
papallona
papallones

M
ànec
ànecs

M
pollastre
pollastres

F
aranya
aranyes

M
peix
peixos

F
abella
abelles

con rắn	ở ngoài	ở trong
xa	gần	bên dưới
bên trên	bên cạnh	phía trước
phía sau	ngọt	chua
lạ	mềm	cứng
đáng yêu	ngu ngốc	điên khùng
bận rộn	cao người	thấp người

dins

fora

F
serp
serps

sota

a prop

lluny

davant

al costat

damunt

àcid
àcida, àcids, àcides

dolç
dolça, dolços, dolces

darrere

dur
dura, durs, dures

suau
suau, suaus, suaus

estrany
estranya, estranys, estranyes

boig
boija, boigs, boiges

estúpid
estúpida, estúpids, estúpides

bonic
bonica, bonics, boniques

baix
baixa, baixos, baixes

alt
alta, alts, altes

ocupat
ocupada, ocupats, ocupades

lo lắng	ngạc nhiên	ngầu
cư xử tốt	ác độc	khéo léo
lạnh	nóng	đầu
mũi	tóc	miệng
tai	mắt	bàn tay
bàn chân	tim	não
kéo	đẩy	ấn

guai
guai, guais, guais

sorprès
sorpresa, sorpresos, sorpreses

preocupat
preocupada, preocupats, preocupades

intel·ligent
intel·ligent, intel·ligents, intel·ligents

malvat
malvada, malvats, malvades

educat
educada, educats, educades

M
cap
caps

calent
calenta, calents, calentes

fred
freda, freds, fredes

F
boca
boques

M
cabell
cabells

M
nas
nassos

F
mà
mans

M
ull
ulls

F
orella
orelles

M
cervell
cervells

M
cor
cors

M
peu
peus

prémer
premo, premut

empènyer
empenyo, empès

tirar
tiro, tirat

đánh	bắt	chiến đấu
ném	chạy động từ	đọc
viết	sửa chữa	đếm
cắt	bán	mua
trả	học	mơ
ngủ	chơi	ăn mừng
nghỉ ngơi	thưởng thức	dọn dẹp

lluitar lluito, lluitat	agafar agafo, agafat	colpejar colpejo, colpejat
llegir llegeixo, llegit	córrer corro, corregut	llançar llanço, llançat
contar conto, contat	arreglar arreglo, arreglat	escriure escric, escrit
comprar compro, comprat	vendre venc, venut	tallar tallo, tallat
somiar somio, somiat	estudiar estudio, estudiat	pagar pago, pagat
celebrar celebro, celebrat	jugar jugo, jugat	dormir dormo, dormit
netejar netejo, netejat	gaudir gaudeixo, gaudit	descansar descanso, descansat

trường học	nhà ở	cửa
chồng	vợ	đám cưới
người	xe hơi	nhà
thành phố	số	21
22	26	30
31	33	37
40	41	44

F
porta
portes

F
casa
cases

F
escola
escoles

M
casament
casaments

F
esposa
esposes

M
marit
marits

F
casa
cases

M
cotxe
cotxes

F
persona
persones

vint-i-u

M
número
números

F
ciutat
ciutats

trenta

vint-i-sis

vint-i-dos

trenta-set

trenta-tres

trenta-u

quaranta-quatre

quaranta-u

quaranta

48	50	51
55	59	60
61	62	66
70	71	73
77	80	81
84	88	90
91	95	99

© 2025 Flashcardo.com

cinquanta-u	cinquanta	quaranta-vuit
seixanta	cinquanta-nou	cinquanta-cinc
seixanta-sis	seixanta-dos	seixanta u
setanta-tres	setanta-u	setanta
vuitanta-u	vuitanta	setanta-set
noranta	vuitanta-vuit	vuitanta-quatre
noranta-nou	noranta-cinc	noranta-u

100	1000	10.000
100.000	1.000.000	con chó của tôi
con mèo của bạn	váy của cô ấy	xe của anh ấy
quả bóng của nó	nhà của chúng tôi	đội của bạn
công ty của họ	mọi người	cùng nhau
khác	không thành vấn đề	chúc mừng
thư giãn đi	tôi đồng ý	chào mừng

deu mil	mil	cent
el meu gos	un milió	cent mil
el seu cotxe	el seu vestit	el teu gat
el vostre equip	casa nostra	la seva bola
junts	tothom	la seva empresa
salut	és indiferent	altre
benvingut	estic d'acord	relaxa't

không phải lo	rẽ phải	rẽ trái
đi thẳng	Hãy đi với tôi	trứng
phô mai	sữa	cá
thịt	rau	trái cây
xương món ăn	dầu	bánh mì
đường món ăn	sô cô la	kẹo
bánh bông lan	đồ uống	nước

gira a l'esquerra

gira a la dreta

no et preocupis

M
ou
ous

vine amb mi

segueixi dret

M
peix
peixos

F
llet
llets

M
formatge
formatges

F
fruita
fruites

F
verdura
verdures

F
carn
carns

M
pa
pans

M
oli
olis

M
os
ossos

M
caramel
caramels

F
xocolata
xocolates

M
sucre
sucres

F
aigua
aigües

F
beguda
begudes

M
pastís
pastissos

nước soda	cà phê	trà
bia	rượu nho	sa lát
súp	món tráng miệng	bữa ăn sáng
bữa trưa	bữa tối	pizza
xe buýt	xe lửa	ga xe lửa
trạm dừng xe buýt	máy bay	tàu
xe tải	xe đạp	xe mô tô

M
te
tes

M
cafè
cafès

M
refresc
refrescos

F
amanida
amanides

M
vi
vins

F
cervesa
cerveses

M
esmorzar
esmorzars

F
postres
postres

F
sopa
sopes

F
pizza
pizzes

M
sopar
sopars

M
dinar
dinars

F
estació de tren
estacions de tren

M
tren
trens

M
autobús
autobusos

M
vaixell
vaixells

M
avió
avions

F
parada d'autobús
parades d'autobús

F
motocicleta
motocicletes

F
bicicleta
bicicletes

M
camió
camions

xe taxi	đèn giao thông	bãi đậu xe
đường xe hơi	quần áo	giày dép
áo choàng	áo len	áo sơ mi
áo khoác	âu phục	quần dài
đầm	áo phông	bít tất
áo ngực	quần lót	kính
túi xách	ví tiền	ví

M
aparcament
aparcaments

M
semàfor
semàfors

M
taxi
taxis

F
sabata
sabates

F
roba
robes

F
carretera
carreteres

F
camisa
camises

M
suèter
suèters

M
abric
abrics

M
pantalons
pantalons

M
vestit
vestits

F
jaqueta
jaquetes

M
mitjó
mitjons

F
samarreta
samarretes

M
vestit
vestits

F
ulleres
ulleres

M
calçotets
calçotets

M
sostenidor
sostenidors

F
cartera
carteres

M
moneder
moneders

F
bossa de mà
bosses de mà

nhẫn	mũ	đồng hồ đeo tay
túi	Bạn tên gì?	Tên của tôi là David
Tôi 22 tuổi	Bạn có khoẻ không?	Bạn có ổn không?
Nhà vệ sinh ở đâu vậy?	Tôi nhớ bạn	mùa xuân
mùa hè	mùa thu	mùa đông
tháng một	tháng hai	tháng ba
tháng tư	tháng năm	tháng sáu

M
rellotge
rellotges

M
barret
barrets

M
anell
anells

El meu nom és David

Com et dius?

F
butxaca
butxaques

Estàs bé?

Com estàs?

Tinc 22 anys

F
primavera
primaveres

Et trobo a faltar

On és el lavabo?

M
hivern
hiverns

F
tardor
tardors

M
estiu
estius

M
març
març os

M
febrer
febrers

M
gener
geners

M
juny
junys

M
maig
maigs

M
abril
abrils

tháng bảy	tháng tám	tháng chín
tháng mười	tháng mười một	tháng mười hai
mua sắm	hóa đơn	chợ
siêu thị	tòa nhà	căn hộ
trường đại học	nông trại	nhà thờ
nhà hàng	quán bar	phòng thể dục
công viên	nhà vệ sinh đại cương	bản đồ

M
setembre
setembres

M
agost
agosts

M
juliol
juliols

M
desembre
desembres

M
novembre
novembres

M
octubre
octubres

M
mercat
mercats

F
factura
factures

F
compra
compres

M
apartament
apartaments

M
edifici
edificis

M
supermercat
supermercats

F
església
esglésies

F
granja
granges

F
universitat
universitats

M
gimnàs
gimnasos

M
bar
bars

M
restaurant
restaurants

M
mapa
mapes

M
lavabo
lavabos

M
parc
parcs

xe cứu thương	cảnh sát đại cương	súng
lính cứu hỏa đại cương	quốc gia	ngoại ô
ngôi làng	sức khỏe	dược phẩm
tai nạn	bệnh nhân	phẫu thuật
viên thuốc	sốt	cảm lạnh
vết thương	cuộc hẹn	ho
cổ	mông	vai

F
pistola
pistoles

F
policia
policies

F
ambulància
ambulàncies

M
suburbi
suburbis

M
país
països

M
bomber
bombers

F
medicina
medicines

F
salut
saluts

M
poble
pobles

F
cirurgia
cirurgies

M
pacient
pacients

M
accident
accidents

M
refredat
refredats

F
febre
febres

F
píndola
píndoles

F
tos
tos

F
cita prèvia
cites prèvies

F
ferida
ferides

F
espatlla
espatlles

M
cul
culs

M
coll
colls

đầu gối	chân	tay
bụng	ngực	lưng
răng	lưỡi	môi
ngón tay	ngón chân	dạ dày
phổi	gan	dây thần kinh
thận	ruột	màu sắc
màu cam	màu xám	màu nâu

M
braç
braços

F
cama
cames

M
genoll
genolls

F
esquena
esquenes

M
pit
pits

M
ventre
ventres

M
llavi
llavis

F
llengua
llengües

F
dent
dents

M
estómac
estómacs

M
dit del peu
dits del peu

M
dit
dits

M
nervi
nervis

M
fetge
fetges

M
pulmó
pulmons

M
color
colors

M
intestí
intestins

M
ronyó
ronyons

marró
marrons

gris
grisos

taronja
taronges

màu hồng	nhàm chán	nặng
nhẹ	cô đơn	đói bụng
khát nước	buồn	dốc
bằng phẳng	tròn	vuông
hẹp	rộng	sâu
nông	lớn rất	bắc
đông	nam	tây

pesat
pesada, pesats, pesades

avorrit
avorrida, avorrits, avorrides

rosa
roses

famolenc
famolenca, famolencs, famolenques

solitari
solitària, solitaris, solitàries

lleuger
lleugera, lleugers, lleugeres

abrupte
abrupta, abruptes, abruptes

trist
trista, trists, tristes

assedegat
assedegada, assedegats, assedegades

quadrat
quadrada, quadrats, quadrades

rodó
rodona, rodons, rodones

pla
plana, plans, planes

profund
profunda, profunds, profundes

ampli
àmplia, amplis, àmplies

estret
estreta, estrets, estretes

nord

enorme
enorme, enormes, enormes

poc profund
poc profunda, poc profunds, poc profundes

oest

sud

est

bẩn	sạch sẽ	đầy
trống rỗng	đắt	rẻ
tối	sáng	quyến rũ
lười biếng	dũng cảm	hào phóng
đẹp trai	xấu xí	ngớ ngẩn
thân thiện	tội lỗi	mù
say	ướt	khô

ple plena, plens, plenes	net neta, nets, netes	brut bruta, bruts, brutes
barat barata, barats, barates	car cara, cars, cares	buit buida, buits, buides
atractiu atractiva, atractius, atractives	clar clara, clars, clares	fosc fosca, foscs, fosques
generós generosa, generosos, generoses	valent valenta, valents, valentes	mandrós mandrosa, mandrosos, mandroses
ximple ximple, ximples, ximples	lleig lletja, lletjos, lletges	bell bella, bells, belles
cec cega, cecs, cegues	culpable culpable, culpables, culpables	amable amable, amables, amables
sec seca, secs, seques	mullat mullada, mullats, mullades	borratxo borratxa, borratxos, borratxes

ấm áp	ồn ào	yên tĩnh
im lặng	nhà bếp	phòng tắm
phòng khách	phòng ngủ	vườn
gara	tường	tầng hầm
nhà vệ sinh nhà ở	cầu thang	mái nhà
cửa sổ tòa nhà	dao	tách
ly	đĩa	cốc

tranquil
tranquil·la, tranquils, tranquil·les

fort
forta, forts, fortes

càlid
càlida, càlids, càlides

M
bany
banys

F
cuina
cuines

silenciós
silenciosa, silenciosos, silencioses

M
jardí
jardins

M
dormitori
dormitoris

F
sala d'estar
sales d'estar

M
soterrani
soterranis

F
paret
parets

M
garatge
garatges

M
sostre
sostres

F
escales
escales

M
lavabo
lavabos

F
tassa
tasses

M
ganivet
ganivets

F
finestra
finestres

F
tassa
tasses

M
plat
plats

M
vidre
vidres

thùng rác	tô	bộ tivi
bàn văn phòng	giường	gương
vòi hoa sen	ghế sô pha	ảnh
đồng hồ	bàn nhà	ghế nhà
hồ bơi vườn	chuông	hàng xóm
thất bại	chọn	bắn
bình chọn	rơi xuống	bảo vệ

M
televisor
televisors

M
bol
bols

M
cubell d'escombraries
cubells d'escombraries

M
mirall
miralls

M
llit
llits

M
escriptori
escriptoris

F
imatge
imatges

M
sofà
sofàs

F
dutxa
dutxes

F
cadira
cadires

F
taula
taules

M
rellotge
rellotges

M
veí
veïns

M
timbre
timbres

F
piscina
piscines

disparar
disparo, disparat

escollir
escullo, escollit

fallar
fallo, fallat

defensar
defenso, defensat

caure
caic, caigut

votar
voto, votat

tấn công	trộm	đốt
cứu	hút thuốc	bay
mang theo	khạc nhổ	đá động từ
cắn	thở	ngửi
khóc	hát	cười mỉm
cười	lớn lên	co lại
tranh luận	đe dọa	chia sẻ

cremar cremo, cremat	robar robo, robat	atacar ataco, atacat
volar volo, volat	fumar fumo, fumat	rescatar rescato, rescatat
donar puntades dono puntades, donat puntades	escopir escupo, escopit	portar porto, portat
olorar oloro, olorat	respirar respiro, respirat	mossegar mossego, mossegat
somriure somric, somrigut	cantar canto, cantat	plorar ploro, plorat
encongir encongeixo, encongit	crèixer creixo, crescut	riure ric, rigut
compartir comparteixo, compartit	amenaçar amenaço, amenaçat	discutir discuteixo, discutit

cho ăn	trốn	cảnh báo
bơi	nhảy	lăn
nâng	đào	sao chép
giao hàng	tìm kiếm	luyện tập
đi du lịch	vẽ	tắm vòi sen
mở khóa	khóa	rửa
cầu nguyện	nấu ăn	sách

avisar
aviso, avisat

amagar
amago, amagat

alimentar
alimento, alimentat

rodar
rodo, rodat

saltar
salto, saltat

nedar
nedo, nedat

copiar
copio, copiat

cavar
cavo, cavat

aixecar
aixeco, aixecat

practicar
practico, practicat

buscar
busco, buscat

entregar
entrego, entregat

dutxar
dutxo, dutxat

pintar
pinto, pintat

viatjar
viatjo, viatjat

rentar
rento, rentat

tancar
tanco, tancat

obrir
obro, obert

M
llibre
llibres

cuinar
cuino, cuinat

pregar
prego, pregat

thư viện	bài tập về nhà	bài thi
bài học	khoa học	lịch sử
nghệ thuật	tiếng Anh	tiếng Pháp
cây bút	bút chì	3%
thứ nhất	thứ hai 2	thứ ba 3
thứ tư 4	kết quả	hình vuông
hình tròn	diện tích	nghiên cứu

M
examen
exàmens

M
deures
deures

F
biblioteca
biblioteques

F
història
històries

F
ciència
ciències

F
lliçó
lliçons

M
francès

M
anglès

M
art
arts

tres per cent

M
llapis
llapis

M
bolígraf
bolígrafs

M
tercer
tercers

M
segon
segons

M
primer
primers

M
quadrat
quadrats

M
resultat
resultats

M
quart
quarts

F
recerca
recerques

F
àrea
àrees

M
cercle
cercles

bằng cấp	cử nhân	thạc sĩ
x < y	x > y	áp lực
bảo hiểm	nhân viên công ty	bộ phận
lương	địa chỉ	lá thư
thuyền trưởng	thám tử	phi công
giáo sư	giáo viên	luật sư
thư ký	trợ lý	thẩm phán

M
màster
màsters

M
batxiller
batxillers

M
grau
graus

M
estrès
estressos

x és més gran que y

x és més petit que y

M
departament
departaments

M
personal
personals

F
assegurança
assegurances

F
carta
cartes

F
adreça
adreces

M
sou
sous

M
pilot
pilots

M
detectiu
detectius

M
capità
capitans

M
advocat
advocats

M
professor
professors

M
professor
professors

M
jutge
jutges

M
ajudant
ajudants

F
secretària
secretàries

giám đốc	quản lý	đầu bếp
tài xế taxi	tài xế xe buýt	tội phạm
người mẫu	nghệ sĩ	số điện thoại
tín hiệu	ứng dụng	trò chuyện
tập tin	url	địa chỉ email
trang mạng	thư điện tử	điện thoại di động
pháp luật	nhà tù	chứng cớ

M
cuiner
cuiners

M
gerent
gerents

M
director
directors

M
criminal
criminals

M
conductor d'autobús
conductors d'autobús

M
taxista
taxistes

M
número de telèfon
números de telèfon

M
artista
artistes

M
model
models

M
xat
xats

F
aplicació
aplicacions

F
senyal
senyals

M
correu electrònic
correus electrònics

F
url
urls

M
arxiu
arxius

M
telèfon mòbil
telèfons mòbils

M
correu electrònic
correus electrònics

M
lloc web
llocs web

F
evidència
evidències

F
presó
presons

F
llei
lleis

tiền phạt	nhân chứng	tòa án
chữ ký	thua lỗ	lợi nhuận
khách hàng	số tiền	thẻ tín dụng
mật khẩu	máy rút tiền	bể bơi
điện	máy ảnh	đài radio
quà tặng	cái chai	cái túi
chìa khóa	búp bê	thiên thần

M
tribunal
tribunals

M
testimoni
testimonis

F
multa
multes

M
benefici
beneficis

F
pèrdua
pèrdues

F
signatura
signatures

F
targeta de crèdit
targetes de crèdit

F
quantitat
quantitats

M
client
clients

F
piscina
piscines

M
caixer automàtic
caixers automàtics

F
contrasenya
contrasenyes

F
ràdio
ràdios

F
càmera
càmeres

F
potència
potències

F
bossa
bosses

F
ampolla
ampolles

M
regal
regals

M
àngel
àngels

F
nina
nines

F
clau
claus

lược	kem đánh răng	bàn chải đánh răng
dầu gội	kem thoa	khăn giấy
son môi	truyền hình	rạp chiếu phim
tin tức	ghế rạp chiếu phim	vé
màn chiếu	âm nhạc	sân khấu
khán giả	hội họa	trò đùa
bài báo	báo chí	tạp chí

M
raspall de dents
raspalls de dents

F
pasta de dents
pastes de dents

F
pinta
pintes

M
mocador
mocadors

F
crema
cremes

M
xampú
xampús

M
cinema
cinemes

F
televisió
televisions

M
pintallavis
pintallavis

F
entrada
entrades

M
seient
seients

F
notícies
notícies

M
escenari
escenaris

F
música
músiques

F
pantalla
pantalles

M
acudit
acudits

F
pintura
pintures

F
audiència
audiències

F
revista
revistes

M
periòdic
periòdics

M
article
articles

quảng cáo	thiên nhiên	tro
lửa	kim cương	mặt trăng
Trái Đất	mặt trời	ngôi sao
hành tinh	vũ trụ	bờ biển biển
hồ	rừng	sa mạc
đồi núi	đá danh từ	con sông
thung lũng	núi	đảo

F
cendra
cendres

F
naturalesa
naturaleses

F
publicitat
publicitats

F
lluna
llunes

M
diamant
diamants

M
foc
focs

F
estrella
estrelles

M
sol
sols

F
terra
terres

F
costa
costes

M
univers
universos

M
planeta
planetes

M
desert
deserts

M
bosc
boscos

M
llac
llacs

M
riu
rius

F
roca
roques

M
turó
turons

F
illa
illes

F
muntanya
muntanyes

F
vall
valls

đại dương	biển	thời tiết
băng	tuyết	bão táp
mưa	gió	thực vật
cây	cỏ	hoa hồng
hoa	chất khí	kim loại
vàng	bạc	Bạc rẻ hơn vàng
Vàng đắt hơn bạc	ngày lễ	thành viên người

M
temps
temps

M
mar
mars

M
oceà
oceans

F
tempesta
tempestes

F
neu
neus

M
gel
gels

F
planta
plantes

M
vent
vents

F
pluja
pluges

F
rosa
roses

F
herba
herbes

M
arbre
arbres

M
metall
metalls

M
gas
gasos

F
flor
flors

La plata és més barata que l'or

F
plata
plates

M
or
ors

M
membre
membres

F
vacances
vacances

L'or és més car que la plata

khách sạn	bờ biển cát	khách
sinh nhật	Giáng sinh	Năm Mới
Lễ Phục sinh	chú	cô
bà nội	ông nội	bà ngoại
ông ngoại	tử vong	phần mộ
ly hôn	cô dâu	chú rể
101	105	110

M
convidat
convidats

F
platja
platges

M
hotel
hotels

M
Any nou
Anys nous

M
Nadal
Nadals

M
aniversari
aniversaris

F
tia
ties

M
oncle
oncles

F
Setmana Santa
Setmanes Santes

F
àvia materna
àvies maternes

M
avi patern
avis paterns

F
àvia paterna
àvies paternes

F
sepultura
sepultures

F
mort
morts

M
avi matern
avis materns

M
nuvi
nuvis

F
núvia
núvies

M
divorci
divorcis

cent deu

cent cinc

cent u

151	200	202
206	220	262
300	303	307
330	373	400
404	408	440
484	500	505
509	550	595

dos-cents dos	dos-cents	cent cinquanta-u
dos-cents seixanta-dos	dos-cents vint	dos-cents sis
tres-cents set	tres-cents tres	tres-cents
quatre-cents	tres-cents setanta-tres	tres-cents trenta
quatre-cents quaranta	quatre-cents vuit	quatre-cents quatre
cinc-cents cinc	cinc-cents	quatre-cents vuitanta-quatre
cinc-cents noranta-cinc	cinc-cents cinquanta	cinc-cents nou

600	601	606
616	660	700
702	707	727
770	800	803
808	838	880
900	904	909
949	990	con hổ

sis-cents sis	sis-cents u	sis-cents
set-cents	sis-cents seixanta	sis-cents-setze
set-cents vint-i-set	set-cents set	set-cents dos
vuit-cents tres	vuit-cents	set-cents setanta
vuit-cents vuitanta	vuit-cents trenta-vuit	vuit-cents vuit
nou-cents nou	nou-cents quatre	nou-cents
M tigre tigres	nou-cents noranta	nou-cents quaranta-nou

con chuột	con chuột cống	con thỏ
con sư tử	con lừa	con voi
con chim	con gà trống choai	con chim bồ câu
con ngỗng	côn trùng	con bọ
con muỗi	con ruồi	con kiến
con cá voi	con cá mập	con cá heo
con ốc sên	con ếch	thường xuyên

M
conill
conills

F
rata
rates

M
ratolí
ratolins

M
elefant
elefants

M
ase
ases

M
lleó
lleons

M
colom
coloms

M
gall
galls

F
au
aus

F
cuca
cuques

M
insecte
insectes

F
oca
oques

F
formiga
formigues

F
mosca
mosques

M
mosquit
mosquits

M
dofí
dofins

M
tauró
taurons

F
balena
balenes

sovint

F
granota
granotes

M
cargol
cargols

ngay lập tức	đột ngột	mặc dù
thể dục dụng cụ	quần vợt	chạy danh từ
đạp xe	đánh golf	trượt băng
bóng đá	bóng rổ	bơi lội
lặn	đi bộ đường dài	Vương quốc Anh
Tây Ban Nha	Thụy sĩ	Ý
Pháp	Đức	Thái Lan

encara que	de sobte	immediatament
F carrera a peu	M tennis	F gimnàstica
M patinatge sobre gel	M golf	M ciclisme
F natació	M bàsquet	M futbol
Regne Unit	M senderisme	M busseig
Itàlia	Suïssa	Espanya
Tailàndia	Alemanya	França

Singapore	Nga	Nhật Bản
Israel	Ấn Độ	Trung Quốc
Hoa Kỳ	Mexico	Canada
Chile	Brazil	Argentina
Nam Phi	Nigeria	Ma Rốc
Libya	Kenya	Algeria
Ai Cập	New Zealand	Úc

Japó	Rússia	Singapur
Xina	Índia	Israel
Canadà	Mèxic	Estats Units d'Amèrica
Argentina	Brasil	Xile
Marroc	Nigèria	Sud-Àfrica
Algèria	Kenya	Líbia
Austràlia	Nova Zelanda	Egipte

Châu Phi	Châu Âu	Châu Á
Châu Mỹ	mười lăm phút	nửa tiếng
bốn mươi lăm phút	1:00	2:05
3:10	4:15	5:20
6:25	7:30	8:35
9:40	10:45	11:50
12:55	một giờ sáng	hai giờ chiều

Àsia	Europa	Àfrica
F mitja hora	M quart d'hora	Amèrica
dues i cinc	una en punt	M tres quarts d'hora
cinc i vint	un quart de cinc	tres i deu
vuit i trenta cinc	dos quarts de vuit	sis i vint-i-cinc
dotze menys deu	tres quarts d'onze	deu menys vint
dues de la tarda	una de la matinada	una menys cinc

tuần trước	tuần này	tuần sau
năm ngoái	năm nay	năm sau
tháng trước	tháng này	tháng sau
2014-01-01	2003-02-25	1988-04-12
1899-10-13	1907-09-30	2000-12-12
trán	nếp nhăn	cằm
má cơ thể	râu	lông mi

pròxima setmana	aquesta setmana	la setmana passada
l'any que vé	aquest any	l'any passat
el mes que ve	aquest mes	el mes passat
dotze d'abril de mil nou-cents vuitanta-vuit	vint-i-cinc de febrer de dos mil tres	u de gener de dos mil catorze
dotze de desembre de dos mil	trenta de setembre de mil nou-cents set	tretze d'octubre de mil vuit-cents noranta-nou
M mentó mentons	F arruga arrugues	M front fronts
F pestanyes pestanyes	F barba barbes	F galta galtes

lông mày	eo	gáy
lồng ngực	ngón cái	ngón tay út
ngón tay đeo nhẫn	ngón tay giữa	ngón tay trỏ
cổ tay	móng tay	gót chân
xương sống	cơ bắp	xương cơ thể
bộ xương	xương sườn	đốt sống
bàng quang	tĩnh mạch	động mạch

M
clatell
clatells

F
cintura
cintures

F
cella
celles

M
dit petit
dits petit

M
polze
polzes

M
tors
torsos

M
dit índex
dits índex

M
dit del cor
dits del cor

M
dit anular
dits anular

M
taló
talons

F
ungla
ungles

M
canell
canells

M
os
ossos

M
múscul
músculs

F
columna vertebral
columnes vertebrals

F
vèrtebra
vèrtebres

F
costella
costelles

M
esquelet
esquelets

F
artèria
artèries

F
vena
venes

F
bufeta
bufetes

âm đạo	tinh trùng	dương vật
tinh hoàn	mọng nước	cay
mặn	sống tính từ	luộc
nhút nhát	tham lam	nghiêm khắc
điếc		

M
penis
penis

F
esperma
espermes

F
vagina
vagines

picant
picant, picants, picants

sucós
sucosa, sucosos, sucoses

M
testicle
testicles

bullit
bullida, bullits, bullides

cru
crua, crus, crues

salat
salada, salats, salades

estricte
estricta, estrictes, estrictes

cobdiciós
cobdiciosa, cobdiciosos, cobdicioses

tímid
tímida, tímids, tímides

sord
sorda, sords, sordes